

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN CẨM LỆ
TP ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2025/DS-ST

Ngày: 12-5-2025

“V/v Tranh chấp hợp đồng thẻ tín dụng”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN CẨM LỆ, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Anh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Trình

Ông Mai Văn Du

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Thảo Vân - Thư ký Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Cẩm Lệ tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Thu Sương - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 247/2024/TLST-DS ngày 16 tháng 10 năm 2024 về việc *“Tranh chấp hợp đồng thẻ tín dụng”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 60/2025/QĐXXST-DS ngày 08/4/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 68/2025/QĐST-DS ngày 24/4/2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP Đ; địa chỉ: Số 22 N, phường Tràng T, quận Hoàn K, TP Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đình L - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị. Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng gồm các ông (bà): Hoàng Thế Q hoặc Phan Thị Thanh H hoặc Phạm Minh H hoặc Nguyễn Văn L - Điều là Nhân viên Ngân hàng; cùng địa chỉ làm việc: Số 02 đường 30 tháng 4, phường Hòa Cường B, quận Hải C, TP.Đà Nẵng (Theo Giấy ủy quyền số 10771/UQ-PVB ngày 10/6/2020, Giấy ủy quyền số 6681/UQ-PVB ngày 01/4/2024; Giấy ủy quyền số 21690/UQ-PVB ngày 27/9/2024); ông H có mặt.

Bị đơn: Bà Thái Thị N, sinh năm 1980; địa chỉ: Tổ 29, phường Hòa Thọ T, quận Cẩm L, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 30/9/2024, bản tự khai và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Ngân hàng TMCP Đ, ông Phạm Minh H trình bày:

Ngày 03/10/2018 Ngân hàng TMCP Đ (sau đây gọi tắt là: Ngân hàng) với bà Thái Thị N có ký Đơn đề nghị phát hành thẻ kèm hợp đồng tín dụng thẻ tín dụng Quốc tế PVComBank Mastercard số 20181003 10529772 (sau đây gọi tắt là: Hợp đồng), hạn mức: 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng), thời hạn sử dụng thẻ: 36 tháng, mục đích: tiêu dùng cá nhân, lãi suất cho vay 25%/năm, lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn, phí, vay tín chấp. Lãi và các loại phí được thỏa thuận tại Điều khoản, điều kiện về phát hành và sử dụng thẻ tín dụng Quốc tế tại PVComBank (sau đây gọi tắt là: Bản điều khoản).

Trong thời gian sử dụng thẻ, bà Thái Thị N đã thực hiện 19 lần giao dịch với tổng số tiền 949.497.800đ (chín trăm bốn mươi chín triệu, bốn trăm chín mươi bảy ngàn, tám trăm đồng), bà Nguyệt đã trả được số tiền 900.050.000đ (chín trăm triệu, không trăm năm mươi ngàn đồng); trong đó, trả nợ gốc là 899.500.000 đồng, trả phí là 550.000 đồng, còn nợ lại số tiền 49.997.800 đồng (ngày giao dịch cuối cùng là 25/4/2020). Mặc dù Ngân hàng đã thường xuyên đôn đốc, tạo điều kiện để bà Nguyệt trả nợ nhưng bà Nguyệt vẫn không hợp tác và đã chuyển nơi cư trú mà không thông báo cho Ngân hàng nên vẫn còn nợ Ngân hàng số tiền gốc 49.997.800đ (bốn mươi chín triệu, chín trăm chín mươi bảy ngàn, tám trăm đồng). Đến ngày 13/5/2020 thì khoản vay của bà Nguyệt chuyển thành nợ quá hạn, dự nợ gốc của bà Nguyệt là 49.997.800đ (bốn mươi chín triệu, chín trăm chín mươi bảy ngàn, tám trăm đồng), tiền lãi tính đến ngày 12/5/2025 là 200.012.313đ (hai trăm triệu, không trăm mười hai ngàn, ba trăm mười ba đồng), tiền phí là 496.836.056đ (bốn trăm chín mươi sáu triệu, tám trăm ba mươi sáu ngàn, không trăm năm mươi sáu đồng); tổng tiền bà Nguyệt còn nợ Ngân hàng là 746.846.169đ (bảy trăm bốn mươi sáu triệu, tám trăm bốn mươi sáu ngàn, một trăm sáu mươi chín đồng).

Nay Ngân hàng TMCP Đ đề Tòa án giải quyết: Buộc bà Thái Thị N phải thanh toán cho Ngân hàng tổng số tiền nợ tính đến ngày 12/5/2025 là 746.846.169đ (bảy trăm bốn mươi sáu triệu, tám trăm bốn mươi sáu ngàn, một trăm sáu mươi chín đồng); trong đó: Nợ gốc: 49.997.800đ (bốn mươi chín triệu, chín trăm chín mươi bảy ngàn, tám trăm đồng), nợ lãi: 200.012.313đ (hai trăm triệu, không trăm mười hai ngàn, ba trăm mười ba đồng), nợ phí: 496.836.056đ (bốn trăm chín mươi sáu triệu, tám trăm ba mươi sáu ngàn, không trăm năm mươi sáu đồng). Buộc bà Thái Thị N có trách nhiệm thanh toán khoản lãi phát sinh từ ngày 13/5/2025 cho đến khi bà Nguyệt trả hết nợ gốc, lãi được quy định tại Hợp đồng và Bản điều khoản.

Bị đơn bà Thái Thị N đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án; các Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa theo đúng trình tự quy định của pháp luật. Tuy nhiên, bà Nguyệt vẫn vắng mặt không có lý do nên không có ý kiến trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Cẩm Lệ phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên

tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Riêng bị đơn đã chuyển nơi cư trú nhưng không thông báo cho nguyên đơn biết, Tòa án đã tổng đạt, niêm yết và thông báo các văn bản trên phương tiện thông tin đại chúng để bị đơn bà Thái Thị N tham gia phiên tòa nhưng bị đơn bà Nguyệt vẫn vắng mặt không có lý. Phiên tòa này đã được mở lại lần thứ hai nên quyền lợi của bị đơn đã được bảo đảm. Căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử xử vắng mặt bị đơn.

Về nội dung tranh chấp: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng 2010; Điều 100, Điều 103, Điều 210 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2024; Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015; Án lệ 08/2016, tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP Đ. Buộc bị đơn bà Thái Thị N phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP Đ tổng số tiền nợ là 143.743.675đ (một trăm bốn mươi ba triệu, bảy trăm bốn mươi ba ngàn, sáu trăm bảy mươi lăm đồng); trong đó, nợ gốc: 49.997.800đ (bốn mươi chín triệu, chín trăm chín mươi bảy ngàn, tám trăm đồng), lãi phát sinh từ ngày 13/5/2020 đến ngày xét xử ngày 12/5/2025 với lãi suất 37,5%/năm là: 93.745.875đ (chín mươi ba triệu, bảy trăm bốn mươi lăm ngàn, tám trăm bảy mươi lăm đồng).

Không chấp nhận một phần yêu cầu tính tiền lãi của nguyên đơn Ngân hàng TMCP Đ là: 106.266.438đ (một trăm không sáu triệu, hai trăm sáu mươi sáu ngàn, bốn trăm ba mươi tám đồng) đối với bị đơn bà Thái Thị N.

Không chấp nhận yêu cầu tính tiền phí của nguyên đơn Ngân hàng TMCP Đ là: 496.836.056đ (bốn trăm chín mươi sáu triệu, tám trăm ba mươi sáu ngàn, không trăm năm mươi sáu đồng) đối với bị đơn bà Thái Thị N.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 13/5/2025), bà Thái Thị N còn phải tiếp tục thanh toán phần nợ lãi phát sinh tương ứng với số tiền nợ theo lãi suất quy định tại Bản chấp thuận kèm Biểu lãi cho đến khi thanh toán xong khoản nợ và Hợp đồng.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn, nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Đối với chi phí đăng thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng Ngân hàng TMCP Đ phải chịu, đã thu và chi xong.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe các đương sự trình bày ý kiến, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng thế tín dụng”. Bị đơn bà Thái Thị N có nơi cư trú tại: Phường Hòa Thọ T, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng. Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a

khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng thụ lý giải quyết vụ án là đúng về thẩm quyền.

[1.2] Về việc xác định địa chỉ của bị đơn: Tại thời điểm bà Thái Thị N ký hợp đồng mở thẻ với Ngân hàng TMCP Đ, bà Nguyệt ghi nơi cư trú: Tổ 29, phường Hòa Thọ T, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng. Sau khi ký hợp đồng bị đơn bà Nguyệt đã chuyển nơi cư trú nhưng không thông báo cho nguyên đơn Ngân hàng; cũng như không cung cấp địa chỉ mới cho Ngân hàng biết nên được xác định là bà Nguyệt cố tình giấu địa chỉ. Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định thì Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án mà không đình chỉ giải quyết vụ án.

[1.3] Về việc tham gia phiên tòa của bị đơn: Tòa án đã tổng đạt, niêm yết và thông báo các văn bản trên phương tiện thông tin đại chúng để bị đơn bà Thái Thị N tham gia tố tụng, trình bày ý kiến và tham gia phiên tòa nhưng bà Nguyệt vẫn vắng mặt không có lý. Phiên tòa này đã được mở lại lần thứ hai nên quyền lợi của bà Nguyệt đã được bảo đảm. Căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung:

Ngân hàng TMCP Đ khởi kiện bà Thái Thị N, yêu cầu Tòa án buộc bà Thái Thị N phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP Đ tổng số tiền tạm tính đến ngày 12/5/2025 là 746.846.169đ (bảy trăm bốn mươi sáu triệu, tám trăm bốn mươi sáu ngàn, một trăm sáu mươi chín đồng); trong đó: Nợ gốc: 49.997.800đ (bốn mươi chín triệu, chín trăm chín mươi bảy ngàn, tám trăm đồng), nợ lãi: 200.012.313đ (hai trăm triệu, không trăm mười hai ngàn, ba trăm mười ba đồng), nợ phí: 496.836.056đ (bốn trăm chín mươi sáu triệu, tám trăm ba mươi sáu ngàn, không trăm năm mươi sáu đồng). Buộc bà Thái Thị N có trách nhiệm thanh toán khoản lãi phát sinh từ ngày 13/5/2025 cho đến khi bà Nguyệt trả hết nợ gốc, lãi được quy định tại hợp đồng và Bản điều khoản cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP Đ thì thấy:

[2.1] Xét về số tiền nợ gốc: Ngân hàng TMCP Đ yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyệt phải trả số tiền gốc là 49.997.800đ (bốn mươi chín triệu, chín trăm chín mươi bảy ngàn, tám trăm đồng).

Hội đồng xét xử xét thấy: Ngày 03/10/2018 giữa Ngân hàng với bà Thái Thị N có ký Đơn đề nghị phát hành thẻ kiêm hợp đồng tín dụng thẻ tín dụng Quốc tế PVComBank Mastercard số 2018100310529772 số 274/17/TC/0502-2978, hạn mức: 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng), thời hạn sử dụng thẻ: 36 tháng, mục đích: tiêu dùng cá nhân, lãi suất cho vay 25%/năm, lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn (tương đương 37,5%/năm) + phí, vay tín chấp. Lãi và các loại phí được thỏa thuận tại Điều khoản, điều kiện về phát hành và sử dụng thẻ tín dụng Quốc tế PVComBank và Hợp đồng. Quá trình sử dụng thẻ bà Nguyệt đã thực hiện 19 lần giao dịch, ngày giao dịch rút tiền cuối cùng là ngày

25/4/2020 với tổng số tiền rút 949.497.800đ (chín trăm bốn mươi chín triệu, bốn trăm chín mươi bảy ngàn, tám trăm đồng), bà Nguyệt đã trả được số tiền 900.050.000đ (chín trăm triệu, không trăm năm mươi ngàn đồng); trong đó, trả nợ gốc là 899.500.000 đồng, trả phí là 550.000 đồng; còn nợ lại số tiền gốc 49.997.800đ (bốn mươi chín triệu, chín trăm chín mươi bảy ngàn, tám trăm đồng). Từ ngày 26/4/2020 bà Nguyệt dừng tất cả các giao dịch, Ngân hàng đã đốc thúc bà Nguyệt trả tiền nhưng bà Nguyệt không trả nên từ ngày 13/5/2020 thì khoản vay của bà Nguyệt chuyển thành nợ quá hạn. Tính đến ngày 12/5/2025 bà Nguyệt còn nợ Ngân hàng số tiền gốc là: 949.497.800 đồng - 899.500.000 đồng = 49.997.800đ (bốn mươi chín triệu, chín trăm chín mươi bảy ngàn, tám trăm đồng). Do đó, Ngân hàng khởi kiện bà Nguyệt đòi số tiền nợ gốc 49.997.800đ (bốn mươi chín triệu, chín trăm chín mươi bảy ngàn, tám trăm đồng) là có căn cứ chấp nhận.

[2.2] Xét về số tiền lãi: Ngân hàng TMCP Đ yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyệt phải thanh toán số tiền lãi quá hạn tạm tính đến ngày 12/5/2025 là 200.012.313đ (hai trăm triệu, không trăm mười hai ngàn, ba trăm mười ba đồng).

Hội đồng xét xử xét thấy: Theo Hợp đồng và Điều khoản, điều kiện về phát hành và sử dụng thẻ tín dụng Quốc tế PVComBank, các bên thỏa thuận lãi suất trong hạn là 25%/năm, lãi suất quá hạn là 150%/năm lãi suất trọng hạn (tương đương 37,5%/năm). Ngày 26/4/2020 bà Nguyệt dừng tất cả các giao dịch, Ngân hàng đã đốc thúc bà Nguyệt trả tiền nhưng bà Nguyệt không trả nên từ ngày 13/5/2020 khoản vay của bà Nguyệt chuyển thành nợ quá hạn, tính từ ngày nợ quá hạn đến ngày xét xử 12/5/2025 là: 05 năm (tương đương 1.825 ngày). Như vậy, số tiền lãi bà Nguyệt phải trả cho Ngân hàng là: 49.997.800 đồng x 37,5%/năm x 1.825 ngày/365 ngày = 93.745.875 đồng.

So số tiền lãi bà Nguyệt phải trả 93.745.875 đồng với số tiền lãi Ngân hàng TMCP Đ yêu cầu bà Nguyệt trả 200.012.313 đồng, thì số tiền lãi Ngân hàng yêu cầu bà Nguyệt trả cao hơn, cụ thể: 200.012.313 đồng - 93.745.875 đồng = 106.266.438 đồng. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận số tiền lãi vượt quá 106.266.438 đồng của Ngân hàng TMCP Đ nên Ngân hàng phải chịu tiền án phí đối với số tiền lãi không được chấp nhận.

[2.3] Xét yêu cầu tính tiền phí: Ngân hàng TMCP Đ yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyệt trả số tiền phí là 496.836.056đ (bốn trăm chín mươi sáu triệu, tám trăm ba mươi sáu ngàn, không trăm năm mươi sáu đồng).

Hội đồng xét xử xét thấy: Theo quy định tại mục số 11 của Điều khoản, điều kiện về phát hành và sử dụng thẻ tín dụng Quốc tế tại PVComBank, các loại phí bà Nguyệt phải chịu gồm: Phí phát hành thẻ; Phí thay đổi hạng thẻ/loại thẻ; Phí phát hành loại thẻ; Phí dịch vụ phát hành nhanh; Phí thường niên; Phí rút tiền mặt; Phí tra soát, khiếu nại; Phí quản lý chi tiêu ngoại tệ; Phí vượt hạn mức: Khoản phí của thẻ phải trả khi dư nợ thẻ vượt quá hạn mức thẻ tín dụng được cấp; Phí thay đổi hạn mức thẻ tín dụng/hạn mức thẻ tín dụng tạm thời; Phí chậm thanh toán; Phí cấp bản sao sao kê theo yêu cầu; Phí

cấp bản sao hóa đơn giao dịch; Phí xác nhận thông tin thẻ tín dụng; Phí xử lý giao dịch; Phí cấp lại PIN; Phí thông báo thất lạc thẻ; Các loại phí khác. Chi tiết các loại phí được quy định tại biểu phí do PVComBank ban hành và là một phần không thể tách rời của bản Điều khoản, điều kiện này. Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng trình bày và tại Bảng theo dõi thẻ tín dụng khách hàng Ngân hàng cung cấp, thì Ngân hàng TMCP Đ chỉ yêu cầu bà Nguyệt trả phí chậm trả, còn lại các loại phí khác Ngân hàng không yêu cầu. Theo quy định tại mục 11.11 của Điều khoản, điều kiện về phát hành và sử dụng thẻ tín dụng Quốc tế tại PVComBank thì phí chậm thanh toán là *“khoản phí chủ thẻ phải trả khi chủ thẻ không thanh toán hoặc thanh toán số tiền nhỏ hơn số tiền thanh toán tối thiểu sau ngày đến hạn thanh toán”*. Căn cứ quy định tại Điều 5 Thông tư 16/2019/TT-NHNN ngày 30/6/2019 của Ngân hàng Nhà nước quy định về phí dịch vụ thẻ như sau *“...Biểu phí dịch vụ thẻ của tổ chức phát hành thẻ phải phù hợp với quy định của pháp luật...”*. Tại phụ lục 04A Biểu phí dịch vụ thẻ và dịch vụ thanh toán thẻ của PVComBank có hiệu lực từ ngày 06/01/2025 quy định thì phí chậm thanh toán là 5% x số tiền chậm thanh toán, tối thiểu 80.000 đồng (mục 17). Như vậy, nếu theo thỏa thuận trên giữa Ngân hàng với bà Nguyệt thì số tiền phí mà bà Nguyệt phải chịu là: 5% x 49.997.800 đồng = 2.499.890 đồng.

Tuy nhiên, thực chất khoản phí này là một hình thức tính lãi, trong đó khoản phí chậm thanh toán được tính bằng 5%/kỳ thanh toán trên toàn bộ dư nợ, trong khi phần nợ gốc đã được sử dụng để làm căn cứ tính lãi quá hạn. Việc tính lãi như vậy không phù hợp với quy định tại Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước quy định về hoạt động cho vay của Tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài với khách hàng. Mặt khác, tại thời điểm chuyển nợ quá hạn (ngày 13/5/2020), PVComBank đã khóa thẻ và yêu cầu khách hàng phải thanh toán toàn bộ dư nợ đến hạn. Theo quy định tại Điều 5 Thông tư 16/2019/TT-NHNN ngày 30/6/2019 thì Tổ chức tín dụng được thu *“Phí dịch vụ thẻ”*, nhưng từ sau thời điểm chuyển nợ quá hạn khách hàng đã bị khóa thẻ, Ngân hàng đã tiến hành các thủ tục để thu hồi nợ. Do đó, tính chất của *“dịch vụ thẻ”* không còn nên không thể tiếp tục tính khoản phí chậm thanh toán, kể từ sau thời điểm chuyển nợ quá hạn (sau ngày 13/5/2020).

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng TMCP Đ về việc buộc bà Nguyệt phải thanh toán số tiền phí chậm trả là: 496.836.056đ (bốn trăm chín mươi sáu triệu, tám trăm ba mươi sáu ngàn, không trăm năm mươi sáu đồng).

Như vậy, tổng số tiền Hội đồng xét xử chấp nhận buộc bị đơn bà Thái Thị N phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP Đ là: 143.743.675đ (một trăm bốn mươi ba triệu, bảy trăm bốn mươi ba ngàn, sáu trăm bảy mươi lăm đồng); trong đó, nợ gốc: 49.997.800đ (bốn mươi chín triệu, chín trăm chín mươi bảy ngàn, tám trăm đồng), lãi phát sinh từ ngày 13/5/2020 đến ngày xét xử ngày 12/5/2025 với lãi suất 37,5%/năm là: 93.745.875đ (chín mươi ba triệu, bảy trăm bốn mươi lăm ngàn, tám trăm bảy mươi lăm đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 13/5/2025), khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc 49.997.800 đồng chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Đơn đề nghị phát hành thẻ kiêm hợp đồng tín dụng thẻ tín dụng Quốc tế PVComBank Mastercard số 20181003 10529772 và bản Điều khoản, điều kiện về phát hành và sử dụng thẻ tín dụng Quốc tế tại PVComBank cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo Quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh của Ngân hàng cho vay.

4] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng đề nghị phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn bà Thái Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP Đ được Hội đồng xét xử chấp nhận là: $143.743.675đ \times 5\% = 7.187.183đ$ (bảy triệu, một trăm tám mươi bảy ngàn, một trăm tám mươi ba đồng).

Nguyên đơn Ngân hàng TMCP Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu tiền lãi, phí không được Hội đồng xét xử chấp nhận là: $603.102.494đ = 20.000.000đ \times 4\%$ của phần vượt quá $400.000.000đ = 28.124.099đ$ (hai mươi tám triệu, một trăm hai mươi bốn ngàn, không trăm chín mươi chín đồng). Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 11.694.134 đồng đã nộp tại biên lai thu số 0001959 ngày 15/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng. Số tiền còn thiếu buộc Ngân hàng tiếp tục nộp.

[6] Về chi phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng: 11.000.000đ (mười một triệu đồng), Ngân hàng TMCP Đ phải chịu, hiện đã nộp và chi xong.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 180, khoản 2 Điều 227, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015. Khoản 15 Điều 4, Khoản 2 Điều 91, Điều 95 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 100, Điều 103, Điều 210 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2024. Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Án lệ số 08/2016/AL về xác định lãi suất, việc điều chỉnh lãi suất trong hợp đồng tín dụng kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17/10/2019 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP Đ đối với bị đơn bà Thái Thị N về việc “*Tranh chấp hợp đồng thẻ tín dụng*”.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện tính tiền phí với số tiền 496.836.056đ (bốn trăm chín mươi sáu triệu, tám trăm ba mươi sáu ngàn, không trăm năm mươi sáu đồng) của nguyên đơn Ngân hàng TMCP Đ đối với bị đơn bà Thái Thị N.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện tiền lãi với số tiền 106.266.438đ (một trăm không sáu triệu, hai trăm sáu mươi sáu ngàn, bốn trăm ba mươi tám đồng) của nguyên đơn Ngân hàng TMCP Đ đối với bị đơn bà Thái Thị N.

2. Tuyên xử:

2.1. Buộc bà Thái Thị N phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng TMCP Đ tổng số tiền nợ tính đến ngày xét xử sơ thẩm, ngày 12/5/2025 là: 143.743.675đ (một trăm bốn mươi ba triệu, bảy trăm bốn mươi ba ngàn, sáu trăm bảy mươi lăm đồng); trong đó, nợ gốc: 49.997.800đ (bốn mươi chín triệu, chín trăm chín mươi bảy ngàn, tám trăm đồng), lãi phát sinh là: 93.745.875đ (chín mươi ba triệu, bảy trăm bốn mươi lăm ngàn, tám trăm bảy mươi lăm đồng).

2.2. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày 13/5/2025 bà Thái Thị N còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc 49.997.800 đồng chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận tại Đơn đề nghị phát hành thẻ kiêm hợp đồng tín dụng thẻ tín dụng Quốc tế PVComBank Mastercard số 20181003 10529772 và bản Điều khoản, điều kiện về phát hành và sử dụng thẻ tín dụng Quốc tế tại PVComBank cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo Quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh của Ngân hàng cho vay.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Thái Thị N phải chịu 7.187.183đ (bảy triệu, một trăm tám mươi bảy ngàn, một trăm tám mươi ba đồng).

Buộc Ngân hàng TMCP Đ phải chịu 28.124.099đ (hai mươi tám triệu, một trăm hai mươi bốn ngàn, không trăm chín mươi chín đồng). Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 11.694.134 đồng đã nộp tại biên lai thu số 0001959 ngày 15/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng. Ngân hàng TMCP Đ còn phải nộp thêm số tiền là 16.429.965đ (mười sáu triệu, bốn trăm hai mươi chín ngàn, chín trăm sáu mươi lăm đồng).

4. Về chi phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng: 11.000.000đ (mười một triệu đồng), Ngân hàng TMCP Đ phải chịu, hiện đã nộp và chi xong.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án hôm nay, ngày 12/5/2025.

Riêng bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hoặc bản án được thông báo công khai theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND quận Cẩm Lệ;
- Đường sự;
- Chi cục THADS quận Cẩm Lệ;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ TÂM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thế Anh